

Hà Nội, ngày ..03. tháng ..11.. năm 2025

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 228/GCN-UBCK
do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03/7/2025)

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tên tổ chức phát hành: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4 và 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội
3. Điện thoại: (84-24) 3933 3636 Fax: (84-24) 3933 6426 Website: <https://vietabank.com.vn/>
4. Vốn điều lệ: 8.163.606.720.000 đồng.
5. Mã cổ phiếu: VAB
6. Nơi mở tài khoản thanh toán: Sở Giao Dịch Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam
Số hiệu tài khoản: 120022
7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 4103001665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 19/6/2003, số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 33 ngày 17/5/2023.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Hoạt động trung gian tiền tệ khác
 - Mã ngành: 6419
 - Sản phẩm/dịch vụ chính: Hoạt động trung gian tiền tệ khác, dịch vụ ngân hàng và các hoạt động khác của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
8. Giấy phép thành lập và hoạt động: Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-NHNN ngày 31/5/2019, Quyết định số 1835/QĐ-QLGS5 do Cục quản lý, giám sát tổ chức tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 01/8/2025 về việc sửa đổi nội dung địa chỉ đặt trụ sở chính tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng TMCP Việt Á và Quyết định số 3186/QĐ – NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18/9/2025 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Á.

II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN

A. Phương Án Chào Bán Đã Được Cấp

VAB đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 228/GCN-UBCK ngày 03/7/2025. Các thông tin về phương án chào bán theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 228/GCN-UBCK ngày 03/7/2025 và Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng ngày 27/6/2025, cụ thể như sau:

1. Tên trái phiếu: Trái phiếu VAB phát hành ra công chúng.
2. Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của VAB theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu (*Một trăm nghìn đồng*).
4. Tổng số lượng trái phiếu đăng ký chào bán: 10.000.000 trái phiếu (*Mười triệu trái phiếu*), trong đó:
 - ❖ Đợt 1: 3.000.000 trái phiếu.
 - ❖ Đợt 2: 3.000.000 trái phiếu.
 - ❖ Đợt 3: 4.000.000 trái phiếu.

Trường hợp trái phiếu chưa phát hành hết trong mỗi đợt, số lượng trái phiếu còn lại sẽ được chuyển sang đợt tiếp theo.
5. Tổng giá trị trái phiếu đăng ký chào bán tính theo mệnh giá: 1.000.000.000.000 đồng (*Một nghìn tỷ đồng*).
6. Thời gian phân phối:
 - ❖ Đợt 1: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực;
 - ❖ Các đợt chào bán tiếp theo: Thời gian chào bán của từng đợt không được kéo dài quá 90 ngày. Khoảng cách giữa các đợt chào bán không quá 12 tháng.
7. Phương thức phân phối: Theo phương án nêu trong Bản cáo bạch.
8. Tổ chức tư vấn: Công ty cổ phần Chứng khoán MB.

B. Phương án chào bán trái phiếu Đợt 3

Ngày 03/11/2025, Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Á đã ban hành Quyết định số 4562/2025/QĐ-TGD về việc triển khai chào bán trái phiếu ra công chúng Đợt 3 theo Nghị quyết số 134/2025/NQ-HĐQT và theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 228/GCN-UBCK.

Theo đó, Phương án chào bán trái phiếu đã được phê duyệt theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán đối với Đợt 3 đã được cập nhật như sau:

1. Tên Trái phiếu: Trái phiếu VAB phát hành ra công chúng.
2. Loại Trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của VAB theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Mã Trái phiếu: TPVAB253203
(*Khi Trái Phiếu được đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Trái phiếu sẽ được VSDC cấp mã Trái phiếu theo quy định của pháp luật*).
4. Tổng số lượng Trái phiếu chào bán Đợt 3: 4.005.930 Trái phiếu (*Bốn triệu không trăm linh năm nghìn chín trăm ba mươi trái phiếu*) Trong đó, bao gồm 5.930 Trái phiếu (Năm nghìn

chín trăm ba mươi trái phiếu) chưa chào bán hết của Đợt 2 và 4.000.000 Trái phiếu (Bốn triệu trái phiếu) chào bán của Đợt 3 đã được UBCKNN phê duyệt.

5. Lãi suất: Lãi suất của Trái phiếu VAB phát hành ra công chúng Đợt 3 năm 2025 là lãi suất kết hợp. Lãi suất năm đầu là **7,7%/năm** và Lãi suất từ năm thứ 2 trở đi là lãi suất thả nổi theo công thức: **Lãi suất Trái phiếu = lãi suất tham chiếu cộng biên độ (*)**

(*) Biên độ và Lãi suất tham chiếu được xác định như sau:

- Biên độ: **2,8%/năm**
- Lãi suất tham chiếu (LSTC): dùng để xác định lãi suất cho mỗi Kỳ Tính Lãi bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) Ngân hàng Thương mại Việt Nam bao gồm: BIDV, Vietinbank, Agribank và Vietcombank tại Ngày Xác Định Lãi Suất. Lãi suất tham chiếu sẽ được làm tròn đến hàng thập phân thứ hai.

Ngày Xác Định Lãi Suất: Đối với các Kỳ tính lãi tiếp theo sau Kỳ tính lãi đầu tiên, Ngày xác định lãi suất là ngày làm việc trước mỗi ngày tròn năm từ Ngày phát hành 07 (bảy) ngày làm việc.

6. Thời gian chào bán dự kiến: Dự kiến từ tháng 11 – tháng 12 năm 2025. Thời gian chào bán thực tế phụ thuộc vào thời điểm nhận được văn bản xác nhận của UBCKNN (về việc nhận được tài liệu báo cáo triển khai thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng Đợt 3), phù hợp quy định pháp luật.

III. KẾT QUẢ CÁC ĐỢT CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHÚNG ĐỢT 1 VÀ ĐỢT 2

1. Kết quả của đợt chào bán trái phiếu ra công chúng Đợt 1:

- Số lượng trái phiếu đã phát hành Đợt 1: 3.000.000 trái phiếu (*Ba triệu trái phiếu*)
- Số lượng trái phiếu Đợt 1 chưa chào bán hết: 0 trái phiếu (*Không trái phiếu*)
- Ngày kết thúc đợt chào bán Đợt 1: 13/8/2025
- Tổng số tiền đã thu được từ đợt chào bán Đợt 1: 300.000.000.000 đồng (*Ba trăm tỷ đồng*)
- Tổng chi phí của đợt chào bán Đợt 1: 1.125.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm hai mươi lăm triệu đồng*)
- Tổng thu ròng từ đợt chào bán Đợt 1: 298.875.000.000 đồng (*Hai trăm chín mươi tám tỷ, tám trăm bảy mươi lăm triệu đồng*)

2. Kết quả của đợt chào bán trái phiếu ra công chúng Đợt 2:

- Số lượng trái phiếu đã phát hành Đợt 2: 2.994.070 trái phiếu (*Hai triệu chín trăm chín mươi tư nghìn không trăm bảy mươi trái phiếu*)
- Số lượng trái phiếu Đợt 2 chưa chào bán hết: 5.930 trái phiếu (*Năm nghìn chín trăm ba mươi trái phiếu*)
- Ngày kết thúc đợt chào bán Đợt 2: 14/10/2025
- Tổng số tiền đã thu được từ đợt chào bán Đợt 2: 299.407.000.000 đồng (*Hai trăm chín mươi chín tỷ bốn trăm linh bảy triệu đồng*)
- Tổng chi phí của đợt chào bán Đợt 2: 1.087.369.250 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ không trăm*

tám mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng)

- Tổng thu ròng từ đợt chào bán Đợt 2: 298.319.630.750 đồng (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi tám tỷ ba trăm mười chín triệu sáu trăm ba mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

IV. NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH (cập theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 228/GCN-UBCK ngày 03/7/2025)

1. Thông tin về tài chính:

1.1. Cập nhật thông tin về Tỷ trọng sản phẩm, dịch vụ trong tổng doanh thu, thu nhập thuần tại mục IV.8.1.1

8.1.1. Loại sản phẩm và dịch vụ:

Bảng 4: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong tổng doanh thu (hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		09 tháng đầu năm 2025	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.852	91,68	7.290	94,21	6.372	95,85
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	110	1,14	163	2,11	111	1,67
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	62	0,64	55	0,71	26	0,39
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	0,00	-	0,00	-	0,00
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	413	4,27	43	0,55	3	0,05
Thu nhập từ hoạt động khác	208	2,15	179	2,31	131	1,97
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	11	0,11	8	0,11	5	0,08
Tổng	9.655	100,00	7.737	100,00	6.648	100,00

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

Bảng 5: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong tổng doanh thu (riêng lẻ)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		09 tháng đầu năm 2025	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.852	92,50	7.290	95,36	6.372	96,31
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	71	0,74	137	1,79	102	1,54

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		09 tháng đầu năm 2025	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	62	0,65	55	0,72	26	0,39
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	0,00	-	0,00	-	0,00
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	413	4,31	43	0,56	3	0,05
Thu nhập từ hoạt động khác	161	1,69	112	1,46	108	1,63
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	11	0,12	8	0,11	5	0,08
Tổng	9.569	100,00	7.644	100,00	6.616	100,00

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý 3 năm 2025

Bảng 6: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong lợi nhuận thuần (hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		09 tháng đầu năm 2025	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Thu nhập lãi thuần	1.810	72,01	2.328	87,44	1.794	89,34
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	77	3,05	129	4,83	90	4,48
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6	0,25	(1,47)	(0,06)	13	0,65
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	0,00	(0,04)	(0,001)	-	0,00
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	410	16,33	40	1,50	(15)	(0,75)
Lãi thuần từ hoạt động khác	199	7,93	159	5,97	121	6,03
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	11	0,44	8	0,31	5	0,25
Tổng	2.513	100,00	2.662	100,00	2.008	100,00

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

Bảng 7: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong lợi nhuận thuần (riêng lẻ)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		09 tháng đầu năm 2025	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Thu nhập lãi thuần	1.810	74,54	2.323	90,60	1.790	90,77

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		09 tháng đầu năm 2025	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	38	1,55	102	3,98	81	4,11
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6	0,26	(1,47)	(0,06)	13	0,66
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	0,00	(0,04)	(0,001)	-	0,00
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	410	16,91	40	1,56	(15)	(0,76)
Lãi thuần từ hoạt động khác	153	6,29	92	3,59	98	4,97
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	11	0,46	8	0,32	5	0,25
Tổng	2.427	100,00	2.564	100,00	1.972	100,00

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý 3 năm 2025

1.2. Cập nhật thông tin về cơ cấu huy động vốn tại Mục IV.8.1.2:

8.1.2. Huy động vốn:

Theo BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, tổng giá trị huy động vốn của VAB tại 31/12/2024 đạt xấp xỉ 108.638 tỷ đồng, tăng 7,47% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó tiền gửi của khách hàng năm 2024 tăng 4,15% so với năm 2023. Khả năng huy động vốn ổn định và đa dạng từ nhiều kênh đã giúp VAB kiểm soát tốt rủi ro thanh khoản, đảm bảo hoạt động kinh doanh của VAB. Đến 30/09/2025, tổng huy động vốn hợp nhất đạt 123.009 tỷ đồng, tăng 13,23% so với cuối năm 2024. Tiền gửi khách hàng tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ yếu (79,66%) với 97.984 tỷ đồng, trong khi huy động từ các tổ chức tín dụng và phát hành giấy tờ có giá tăng mạnh, lần lượt đạt 14.982 tỷ đồng và 5.100 tỷ đồng. Các khoản vay từ Chính phủ và NHNN cũng mở rộng lên 4.939 tỷ đồng, cho thấy cơ cấu huy động ngày càng đa dạng và linh hoạt.

Bảng 8: Cơ cấu huy động vốn của VAB (hợp nhất)

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		30/9/2025	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
I. Loại vốn huy động						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước	-	0,00	2.089	1,92	4.939	4,02
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.884	13,74	14.106	12,98	14.982	12,18
Tiền gửi của khách hàng	86.695	85,77	90.289	83,11	97.984	79,66
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	0,02	9	0,01	3	0,00
Phát hành giấy tờ có giá	486	0,48	2.145	1,97	5.100	4,15

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		30/9/2025	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Tổng	101.082	100,00	108.638	100,00	123.009	100,00
II. Trong nước/nước ngoài						
Khách hàng trong nước	100.900	99,82	108.411	99,79	122.820	99,84
Khách hàng nước ngoài	182	0,18	226	0,21	189	0,16
Tổng	101.082	100,00	108.638	100,00	123.009	100,00

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

Bảng 9: Cơ cấu huy động vốn của VAB (riêng lẻ)

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		30/9/2025	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
I. Loại vốn huy động						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước	-	0,00	2.089	1,92	4.939	4,01
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.884	13,73	14.106	12,97	14.982	12,17
Tiền gửi của khách hàng	86.702	85,77	90.371	83,12	98.056	79,67
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	0,02	9	0,01	3	0,00
Phát hành giấy tờ có giá	486	0,48	2.145	1,97	5.100	4,14
Tổng	101.089	100,00	108.719	100,00	123.080	100,00
II. Trong nước/nước ngoài						
Khách hàng trong nước	100.907	99,82	108.493	99,79	122.891	99,85
Khách hàng nước ngoài	182	0,18	226	0,21	189	0,15
Tổng	101.089	100,00	108.719	100,00	123.080	100,00

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý 3 năm 2025

1.3. Cập nhật thông tin về tổng dư nợ cho vay tại Mục IV.8.1.3:

8.1.3. Hoạt động tín dụng:

❖ Tổng dư nợ cho vay

Bảng 10: Tổng dư nợ cho vay theo kỳ hạn (hợp nhất)

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		30/9/2025	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Nợ ngắn hạn	40.174	58,17	57.617	72,10	61.121	70,39
Nợ trung hạn	24.713	35,79	14.239	17,82	16.784	19,33
Nợ dài hạn	4.171	6,04	8.060	10,09	8.926	10,28
Tổng dư nợ cho vay	69.059	100,00	79.916	100,00	86.831	100,00

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

Theo số liệu hợp nhất đã kiểm toán tại thời điểm 31/12/2024, tổng dư nợ cho vay khách hàng tại VAB đạt 79.916 tỷ đồng, tăng 15,72% so với cùng kỳ năm 2023. Đến 30/9/2025, dư nợ

cho vay hợp nhất tiếp tục tăng lên 86.831 tỷ đồng, tương ứng tăng 8,65% so với cuối năm 2024. Cơ cấu tín dụng duy trì tập trung ở nợ ngắn hạn với 61.121 tỷ đồng (chiếm 70,39%), trong khi nợ trung hạn và dài hạn lần lượt đạt 16.784 tỷ đồng (19,33%) và 8.926 tỷ đồng (10,28%). Sự dịch chuyển này cho thấy VAB vẫn ưu tiên các khoản vay ngắn hạn, đồng thời từng bước mở rộng quy mô cho vay trung và dài hạn để đa dạng hóa danh mục tín dụng.

Bảng 11: Tổng dư nợ cho vay theo kỳ hạn (riêng lẻ)

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		30/9/2025	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Nợ ngắn hạn	40.174	58,17	57.617	72,10	61.121	70,39
Nợ trung hạn	24.713	35,79	14.239	17,82	16.784	19,33
Nợ dài hạn	4.171	6,04	8.060	10,09	8.926	10,28
Tổng dư nợ cho vay	69.059	100,00	79.916	100,00	86.831	100,00

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý 3 năm 2025

❖ **Chất lượng danh mục tín dụng và tỷ lệ nợ xấu (nợ khó đòi)**

Tỷ lệ nợ xấu theo số liệu hợp nhất đã kiểm toán tại 31/12/2024 là 1,37%, giảm 0,23% so với cuối năm 2023. Đến 30/9/2025, tổng dư nợ cho vay đạt 86.832 tỷ đồng, trong đó nợ xấu ghi nhận 1.556 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ 1,79%. Cơ cấu tín dụng tiếp tục duy trì tỷ trọng cao ở nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (98,21%), trong khi các khoản nợ dưới tiêu chuẩn, nghi ngờ và có khả năng mất vốn đều ở mức thấp.

Bảng 12: Phân loại chất lượng tín dụng VAB (hợp nhất)

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		30/9/2025	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Nợ đủ tiêu chuẩn	67.290	97,44	78.491	98,22	84.763	97,62
Nợ cần chú ý	669	0,97	334	0,42	513	0,59
Nợ dưới tiêu chuẩn	575	0,83	14	0,02	27	0,03
Nợ nghi ngờ	22	0,03	558	0,70	1.052	1,21
Nợ có khả năng mất vốn	504	0,73	519	0,65	477	0,55
Tổng dư nợ	69.059	100,00	79.916	100,00	86.832	100,00

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

❖ **Tỷ lệ an toàn vốn**

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của VAB tại thời điểm 30/9/2025 là 9,23%. Tỷ lệ này qua các năm đều đáp ứng quy định hiện hành của NHNN.

Bảng 13: Tỷ lệ an toàn hoạt động và tỷ lệ nợ quá hạn tại VAB

Khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	30/9/2025
Tổng dư nợ (tỷ đồng)	69.059	79.916	86.832
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1,59	1,37	1,79

Tỷ lệ nợ quá hạn (%)	2,56	1,78	2,38
Tỷ lệ an toàn vốn CAR (%)	9,27	9,32	9,23

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

❖ **Rủi ro lãi suất và tình hình trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của VAB**

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Đến 30/9/2025, tổng quỹ dự phòng (hợp nhất) của VAB đạt 1.019.711 triệu đồng, tăng 34,44% so với cuối năm 2024.

Bảng 14: Tình hình trích lập dự phòng của VAB

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	30/9/2025
Dự phòng chung	(514.165)	(595.174)	(647.654)
Dự phòng cụ thể	(232.505)	(163.298)	(372.057)
Tổng quỹ dự phòng	(746.670)	(758.473)	(1.019.711)

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

1.4. Cập nhật thông tin về Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán tại Mục IV.8.1.4:

8.1.4. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán:

Tổng doanh số giao dịch của VAB có xu hướng giảm từ năm 2023 sang năm 2024. Theo báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024, thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối hợp nhất năm 2024 đạt 55 tỷ đồng, giảm 11,29% so với năm 2023. Trong năm 2024, chi phí kinh doanh ngoại tệ tăng 117,7% so với năm 2023, khiến cho chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng cao và VAB chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối trong năm 2024. Trong 9 tháng đầu năm 2025, hoạt động kinh doanh ngoại hối ghi nhận sự cải thiện rõ rệt khi thu nhập đạt 26,2 tỷ đồng và lợi nhuận thuần đạt 12,8 tỷ đồng.

Bảng 15: Thu nhập và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2023	Năm 2024	09 tháng đầu năm 2025
Thu về kinh doanh ngoại tệ	28.260	24.743	17.419
Thu về kinh doanh vàng	521	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	33.240	30.418	8.874
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	62.021	55.161	26.292
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.212	(1.467)	12.892

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

Bảng 16: Thu nhập và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2023	Năm 2024	09 tháng đầu năm 2025
Thu về kinh doanh ngoại tệ	28.260	24.743	17.419
Thu về kinh doanh vàng	521	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	33.240	30.418	8.875
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	62.021	55.161	26.292
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.212	(1.467)	12.892

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý 3 năm 2025

1.5. Cập nhật thông tin về Hoạt động đầu tư tại Mục IV.8.1.6

8.1.6 Hoạt động đầu tư

❖ Hoạt động đầu tư chứng khoán:

Bảng 17: Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh tại VAB (hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	30/9/2025
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	7.416.316	14.132.542	17.743.438
Chứng khoán sẵn sàng để bán	7.431.411	14.146.615	17.743.438
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(15.096)	(14.073)	(14.073)

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

Bảng 18: Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh tại VAB (riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	30/9/2025
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	7.416.316	14.132.542	17.743.438
Chứng khoán sẵn sàng để bán	7.431.411	14.146.615	17.757.511
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(15.096)	(14.073)	(14.073)

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý 3 năm 2025

❖ Hoạt động góp vốn, đầu tư dài hạn:

Danh mục đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2024 bao gồm 6 doanh nghiệp với tổng giá trị đầu tư là 82,61 tỷ đồng. Tính đến ngày 30/9/2025, VAB đã trích lập dự phòng lên 6,63 tỷ đồng, giá trị đầu tư là 75.98 tỷ đồng. Danh mục tập trung vào các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh hiệu quả, ổn định, tỷ lệ chi trả cổ tức cao, từ đó góp phần nâng cao lợi nhuận của toàn hàng. Danh mục cụ thể như sau:

Bảng 19: Danh mục đầu tư dài hạn của VAB
Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tại 31/12/2023		Tại 31/12/2024		Tại 30/9/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	CTCP Thương mại quốc tế (ITC)	905	-	905	-	905	905
2	CTCP Kim Hoàn Sài Gòn (SJC)	672	-	672	-	672	-
3	CTCP Thanh toán Quốc gia Việt Nam (Napas)	2.000	-	2.000	-	2.000	-
4	CTCP Nước khoáng Vĩnh Hảo	15.565	-	15.565	-	15.565	-
5	CTCP Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn (Techgel)	8.868	-	8.868	-	8.868	5.724
6	CTCP Bảo Hiểm Hùng Vương	54.600	-	54.600	-	54.600	-
	Tổng	82.610	-	82.610	-	82.610	6.628

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý 3 năm 2025

[Phần còn lại của trang này được cô ý bỏ trống]

1.6. Cập nhật thông tin về Tài sản tại Mục IV.8.2:

8.2. Tài sản:

8.2.1. Tài sản cố định hữu hình:

Bảng 20: Tài sản cố định hữu hình (hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Danh mục	31/12/2023			31/12/2024			30/9/2025		
	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG
Nhà cửa, vật kiến trúc	97.230	42.820	44,04%	97.230	37.586	38,66%	97.274	33.703	34,65%
Máy móc thiết bị	120.079	25.217	21,00%	117.465	20.610	17,55%	117.973	15.075	12,78%
Phương tiện vận tải	79.429	6.654	8,38%	96.461	21.132	21,91%	95.418	18.359	19,24%
Các TSCĐ hữu hình khác	10.663	2.881	27,02%	7.969	164	2,06%	8.095	243	3,00%
Tổng	307.401	77.572	25,23%	319.125	79.492	24,91%	318.760	6.738	2,11%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

[Phần còn lại của trang này được cố ý bỏ trống]

Bảng 21: Tài sản cố định hữu hình (riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Danh mục	31/12/2023			31/12/2024			30/9/2025		
	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG
Nhà cửa và vật kiến trúc	97.230	42.820	44,04%	97.230	37.586	38,66%	97.274	33.703	34,65%
Máy móc thiết bị	119.891	25.217	21,03%	117.277	20.610	17,57%	117.785	15.075	12,80%
Phương tiện vận tải	79.429	6.654	8,38%	96.461	21.132	21,91%	95.418	18.359	19,24%
Các TSCĐ hữu hình khác	10.663	2.881	27,02%	7.969	164	2,06%	8.095	243	3,00%
Tổng	307.213	77.572	25,25%	318.938	79.492	24,92%	318.572	67.380	21,15%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý 3 năm 2025
[Phần còn lại của trang này được cô ý bỏ trống]

8.2.2. Tài sản cố định vô hình:

Bảng 22: Tài sản cố định vô hình (hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Danh mục	31/12/2023			31/12/2024			30/9/2025		
	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL /NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG
Quyền sử dụng đất có thời hạn	112.002	112.002	100,00%	112.002	112.002	100,00%	112.002	112.002	100,00%
Phần mềm máy vi tính	131.216	47.324	36,07%	134.150	36.880	27,49%	134.245	26.677	19,87%
Tài sản cố định vô hình khác	19.343	7.023	36,31%	22.413	7.547	33,67%	24.430	6.281	25,71%
Tổng	262.561	166.349	63,36%	268.565	156.429	58,25%	270.677	144.960	53,55%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

[Phần còn lại của trang này được cô ý bỏ trống]

Bảng 23: Tài sản cố định vô hình (riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Danh mục	31/12/2023			31/12/2024			30/9/2025		
	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG
Quyền sử dụng đất có thời hạn	112.002	112.002	100,00%	112.002	112.002	100,00%	112.002	112.002	100,00%
Phần mềm máy vi tính	131.216	47.324	36,07%	134.150	36.880	27,49%	134.245	26.677	19,87%
Tài sản cố định vô hình khác	19.343	7.023	36,31%	22.413	7.547	33,67%	24.430	6.281	25,71%
Tổng	262.561	166.349	63,36%	268.565	156.429	58,25%	270.677	144.960	53,55%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý 3 năm 2025

[Phần còn lại của trang này được cô ý bỏ trống]

- 1.7. Cập nhật Các thông tin nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán tại Mục IV.14:**

Bảng 30: Nghĩa vụ tiềm ẩn và cam kết khác của VAB

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Hợp nhất			Riêng lẻ		
	Năm 2023	Năm 2024	9 tháng đầu năm 2025	Năm 2023	Năm 2024	9 tháng đầu năm 2025
I. Bảo lãnh khác	559.934	227.264	484.793	559.934	227.264	484.793
1. Cam kết bảo lãnh thanh toán	234.325	71.357	112.527	234.325	71.357	112.527
2. Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	30.554	44.194	88.176	30.554	44.194	88.176
3. Cam kết bảo lãnh dự thầu	5.368	4.209	4.085	5.368	4.209	4.085
4. Cam kết bảo lãnh khác	289.687	107.504	280.005	289.687	107.504	280.005
II. Các cam kết giao dịch hối đoái	3.808.820	1.653.015	2.898.390	3.808.820	1.653.015	2.898.390
1. Cam kết mua ngoại tệ	24.260	-	184.443	24.260	-	184.443
2. Cam kết bán ngoại tệ	-	-	263.490	-	-	263.490
3. Cam kết giao dịch hoán đổi	3.784.560	1.653.015	2.450.457	3.784.560	1.653.015	2.450.457
III. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	9.591	7.690	2.017	9.591	7.690	2.017
Tổng cộng	4.378.345	1.887.969	3.385.200	4.378.345	1.887.969	3.385.200

Nguồn: BCTC năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC Quý 3 năm 2025 (hợp nhất và riêng lẻ)

- 1.8. Cập nhật Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng năm 2023, 2024, và 9 tháng đầu năm 2025 tại Mục V.1.1:**

- 1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành**

Bảng 31: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng năm 2023, 2024 và 9 tháng đầu năm 2025 – Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm 2023/2024	09 tháng đầu năm 2025
Tổng giá trị tài sản	112.195.864	119.832.037	6,81	134.613.747
Thu nhập lãi thuần	1.809.544	2.327.701	28,63	1.793.595
Tổng thu nhập hoạt động	2.513.010	2.661.949	5,93	2.007.586
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.603.745	1.640.826	2,31	1.304.114
Lợi nhuận trước thuế	916.913	1.085.662	18	1.050.062
Lợi nhuận sau thuế	744.094	867.025	16,52	840.086
Tỷ lệ chi trả cổ tức của VAB	-	-	-	-

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

Bảng 32: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh năm 2023, 2024 và 9 tháng đầu năm 2025 – Riêng lẻ

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm 2023/2024	09 tháng đầu năm 2025
Tổng giá trị tài sản	112.129.620	119.812.109	6,85	134.563.770
Thu nhập lãi thuần	1.809.501	2.323.247	28,39	1.789.926
Tổng thu nhập hoạt động	2.427.468	2.564.230	5,63	1.972.534
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.575.564	1.600.197	1,56	1.279.172
Lợi nhuận trước thuế	888.733	1.045.033	17,59	1.025.119
Lợi nhuận sau thuế	711.482	834.522	17,29	820.132
Tỷ lệ chi trả cổ tức	-	-	-	-

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý 3 năm 2025

1.9. Cập nhật Tình hình công nợ tại Mục V.2.1.1:

2.1.1. Tình hình công nợ:

VAB thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản công nợ phải thu, phải trả và bảo đảm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Chi tiết tình hình công nợ phải thu và phải trả như sau:

Bảng 33: Tình hình công nợ các khoản phải thu – Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/9/2025
Các khoản phải thu	3.858.416	1.858.917	2.852.627
Các khoản lãi, phí phải thu	7.928.170	4.676.754	6.171.428
Tài sản có khác	124.041	726.653	1.284.704
Các khoản dự phòng rủi ro khác	(263.679)	(368.011)	(302.029)
Tổng	11.646.948	6.894.312	10.006.730

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

Bảng 34: Tình hình công nợ các khoản phải thu – Riêng lẻ

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/9/2025
Các khoản phải thu	3.142.877	1.167.239	2.130.929
Các khoản lãi, phí phải thu	7.928.170	4.676.754	6.171.428
Tài sản có khác	124.040	711.274	1.269.296
Các khoản dự phòng rủi ro khác	(114.382)	(180.882)	(114.900)
Tổng	11.080.704	6.374.384	9.456.753

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý 3 năm 2025

Bảng 35: Tình hình công nợ các khoản phải trả - Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/9/2025
Các khoản lãi, phí phải trả	2.250.505	1.617.346	1.341.533
Các khoản phải trả và công nợ khác	866.238	720.236	572.868
Tổng	3.116.742	2.337.582	1.914.401

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

Bảng 36: Tình hình công nợ các khoản phải trả - Riêng lẻ

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/9/2025
Các khoản lãi, phí phải trả	2.250.505	1.617.346	1.341.533
Các khoản phải trả và công nợ khác	820.163	678.452	531.028
Tổng	3.070.668	2.295.798	1.872.560

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý 3 năm 2025

1.10. Cập nhật Các khoản phải nộp theo luật định tại Mục V.2.1.3

2.1.3. Các khoản phải nộp theo luật định

Ngân hàng TMCP Việt Á nghiêm chỉnh thực hiện các chính sách thuế của Nhà nước cũng như các chính sách có liên quan đến người lao động và luôn hoàn thành đầy đủ tất cả nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Chi tiết các khoản phải nộp theo luật định tại ngày 31/12/2023, 31/12/2024 và 30/9/2025 như sau:

Bảng 37: Chi tiết các khoản phải nộp theo luật định – Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các loại thuế	31/12/2023	31/12/2024	30/9/2025
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.213	83.544	66.803
2	Thuế giá trị gia tăng	75.166	2.595	1.090
3	Thuế TNCN	1.241	2.593	1.344
4	Thuế nhà thầu	11	16	173
Tổng cộng		140.631	88.749	69.409

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

Bảng 38: Chi tiết các khoản phải nộp theo luật định – Riêng lẻ

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các loại thuế	31/12/2023	31/12/2024	30/9/2025
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.242	80.511	65.086
2	Thuế giá trị gia tăng	74.197	2.448	1.044
3	Thuế TNCN	1.192	2.572	1.335
4	Thuế nhà thầu	11	16	173
Tổng cộng		138.643	85.547	67.638

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý 3 năm 2025

1.11. Cập nhật Các khoản phải nộp theo luật định tại Mục V.2.1.4

2.1.4. Trích lập các quỹ theo luật định

Bảng 39: Tình hình trích lập các quỹ của Ngân hàng – Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

TT	Các loại quỹ	31/12/2023	31/12/2024	30/9/2025
1	Quỹ dự phòng tài chính	381.810	456.219	542.921
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	126.722	163.927	90.712
Tổng cộng		508.532	620.146	633.633

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2025

Bảng 40: Tình hình trích lập các quỹ của Ngân hàng – Riêng lẻ

Đơn vị: triệu đồng

TT	Các loại quỹ	31/12/2023	31/12/2024	30/9/2025
1	Quỹ dự phòng tài chính	374.351	48.761	535.463

TT	Các loại quỹ	31/12/2023	31/12/2024	30/9/2025
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	122.993	160.197	86.983
Tổng cộng		497.344	608.958	622.446

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý 3 năm 2025

1.12. Cập nhật Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu tại Mục 2.2:

2.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Bảng 41: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu – Hợp nhất

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	09 tháng đầu năm 2025
1. Chỉ tiêu về vốn				
Vốn điều lệ	triệu đồng	5.399.600	5.399.600	8.163.607
Vốn tự có	triệu đồng	8.614.075	10.287.957	11.454.308
Tỷ lệ an toàn vốn	%	9,27	9,32	9,23
2. Chỉ tiêu về chất lượng tài sản				
Tỷ lệ nợ quá hạn	%	2,56	1,78	2,38
Tỷ lệ nợ xấu	%	1,59	1,37	1,79
(Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản	%	64,45	71,53	67,70
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	%	89,68	94,35	92,89
3. Chỉ tiêu về khả năng thanh khoản				
Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	12,44	11,84	12,08
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	%	27,46	12,02	23,68
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	%	68,37	76,50	73,90
4. Chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh				
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	12,02	12,88	15,32
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,84	0,94	1,10
Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	1,86	2,17	2,01
Hệ số ROA	%	0,68	0,75	0,88
Hệ số ROE	%	9,75	10,29	12,26
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	đồng/cổ phần	1.378	1.606	1.029
Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	1,14	2,11	5,51
Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	8,35	11,85	8,59

Nguồn: Ngân hàng TMCP Việt Á

Bảng 42: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu – Riêng lẻ

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	9 tháng đầu năm 2025
1. Chỉ tiêu về vốn				
Vốn điều lệ	triệu đồng	5.399.600	5.399.600	8.163.607
Vốn tự có	triệu đồng	8.584.499	10.225.878	11.372.274
Tỷ lệ an toàn vốn	%	9,23	9,26	9,16
2. Chỉ tiêu về chất lượng tài sản				
Tỷ lệ nợ quá hạn	%	2,56	1,78	2,38
Tỷ lệ nợ xấu	%	1,59	1,37	1,79
(Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản	%	4,49	71,54	67,72
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	%	89,74	94,36	92,92
3. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	12,45	11,85	12,09
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	%	27,46	12,02	23,73
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	%	68,37	76,44	73,86
4. Chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh				
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	11,66	12,47	14,85
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,82	0,90	1,07
Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	1,86	2,17	2
Hệ số ROA	%	0,66	0,72	0,86
Hệ số ROE	%	9,34	9,95	11,88
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	đồng/cổ phần	1.318	1.546	1.005
Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	0,74	1,79	5,16
Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	4,24	9,78	7,92

Nguồn: Ngân hàng TMCP Việt Á



2. Các thông tin khác:**2.1. Cập nhật thông tin địa điểm cung cấp Bản cáo bạch tại trang bìa của Bản cáo bạch**

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày 03 tháng 07 năm 2025 tại những địa điểm dưới đây:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (VAB)

Địa chỉ : Tầng 4 và 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội
Điện thoại : (84-24) 3933 3636
Website : <https://vietabank.com.vn/>

2. Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)

Địa chỉ : Khu vực 1-Tầng 7-8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội
Điện thoại : (84-24) 7304 5688
Website : <https://mbs.com.vn/>

2.2. Cập nhật thông tin Tổ chức kiểm toán, Tổ chức tư vấn, Đại lý phân phối, Đại diện người sở hữu trái phiếu tại trang bìa của Bản cáo bạch**TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:**

Báo cáo tài chính năm 2023 được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Địa chỉ trụ sở chính : Số 01 Lê Phụng Hiểu, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Số điện thoại : (84-24) 3824 1990
Số Fax : (84-24) 3825 3973
Website : <https://aasc.com.vn/>

Báo cáo tài chính năm 2024 được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Địa chỉ trụ sở chính : 389A Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh
Số điện thoại : (84-24) 3832 9129 – 3834 3346
Số fax : (84-24) 3834 2957
Website : <https://aisc.com.vn/>

Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 được soát xét bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế

Địa chỉ trụ sở chính : A-TT5-3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Số điện thoại : (84-24) 73 033 668
Website : <https://iav.com.vn/>

TỔ CHỨC TƯ VẤN, ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI, ĐẠI DIỆN NGƯỜI SỞ HỮU TRÁI PHIẾU:**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Địa chỉ trụ sở chính : Khu vực 1-Tầng 7-8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường
Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội
Số điện thoại : (84-24) 7304 5688
Số fax : 024.37262601
Website : <https://mbs.com.vn/>

2.3. Cập nhật thay đổi Giấy ủy quyền của Người đại diện tổ chức tư vấn tại Mục I.2.**I.2. Tổ chức tư vấn****Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Đại diện được ủy quyền: (Bà) **Lê Thị Thu Hiền**

Chức vụ: Quyền Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư

(Theo Giấy ủy quyền số 25/2025/MBS-UQ ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Người đại diện theo pháp luật Công ty cổ phần Chứng khoán MB).

2.4. Cập nhật thay đổi vốn điều lệ, địa chỉ, giấy phép hoạt động, sản phẩm yết tại Mục IV.1**IV.1. Thông tin chung về Tổ Chức Phát Hành**

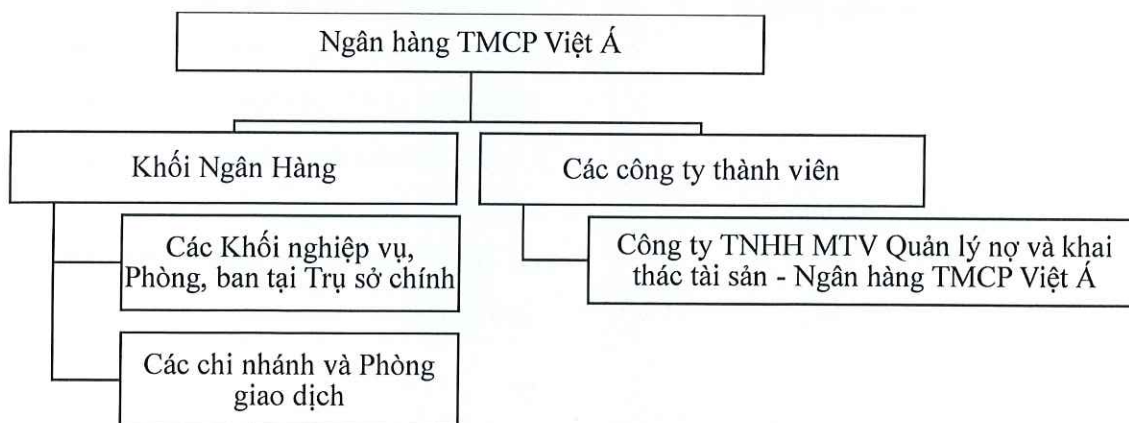
Tên đầy đủ bằng Tiếng Việt	: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á
Tên gọi tắt bằng Tiếng Việt	: Ngân hàng TMCP Việt Á
Tên viết tắt	: VAB
Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài	: VietNam – Asia Commercial Joint Stock Bank
Địa chỉ trụ sở chính	: Tầng 4 và 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại	: (84-24) 3933 3636
Fax	: (84-24) 3933 6426
Website	: https://vietabank.com.vn/
Giấy chứng nhận ĐKKD	: Giấy đăng ký kinh doanh số 4103001665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 19/6/2003, số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 33 ngày 17/5/2023
Giấy phép hoạt động	: Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 31/5/2019;

	Quyết định số 1835/QĐ-QLGS5 do Cục quản lý, giám sát tổ chức tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 01/8/2025 về việc sửa đổi nội dung địa chỉ đặt trụ sở chính tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng TMCP Việt Á; Quyết định số 3186/QĐ – NHNN do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 18/9/2025 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á.
Vốn điều lệ	: 8.163.606.720.000 VNĐ (Bằng chữ: Tám nghìn một trăm sáu mươi ba tỷ sáu trăm linh sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).
Người đại diện theo pháp luật	: Phương Thành Long – Chủ tịch Hội đồng quản trị
Mã cổ phiếu	: VAB
Sàn niêm yết	: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)
Ngành nghề kinh doanh	: Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại số 55/GP-NHNN ngày 31/5/2019 của VAB gồm: Hoạt động trung gian tiền tệ khác, dịch vụ ngân hàng và các hoạt động khác của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.5. Cập nhật Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Phát Hành tại mục IV.3.

3. Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Phát Hành

Hình 1: Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Phát Hành



Nguồn: Ngân hàng TMCP Việt Á

Tính đến thời điểm 30/9/2025, cơ cấu tổ chức của VAB bao gồm:

❖ **Khởi Ngân hàng (Công ty mẹ) gồm có:**

- 01 Trụ sở chính đặt tại Tầng 4 và 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội
- 97 điểm giao dịch (24 chi nhánh, 73 phòng giao dịch) khắp cả nước.

❖ **Công ty thành viên**

VAB có một (1) công ty thành viên như sau:

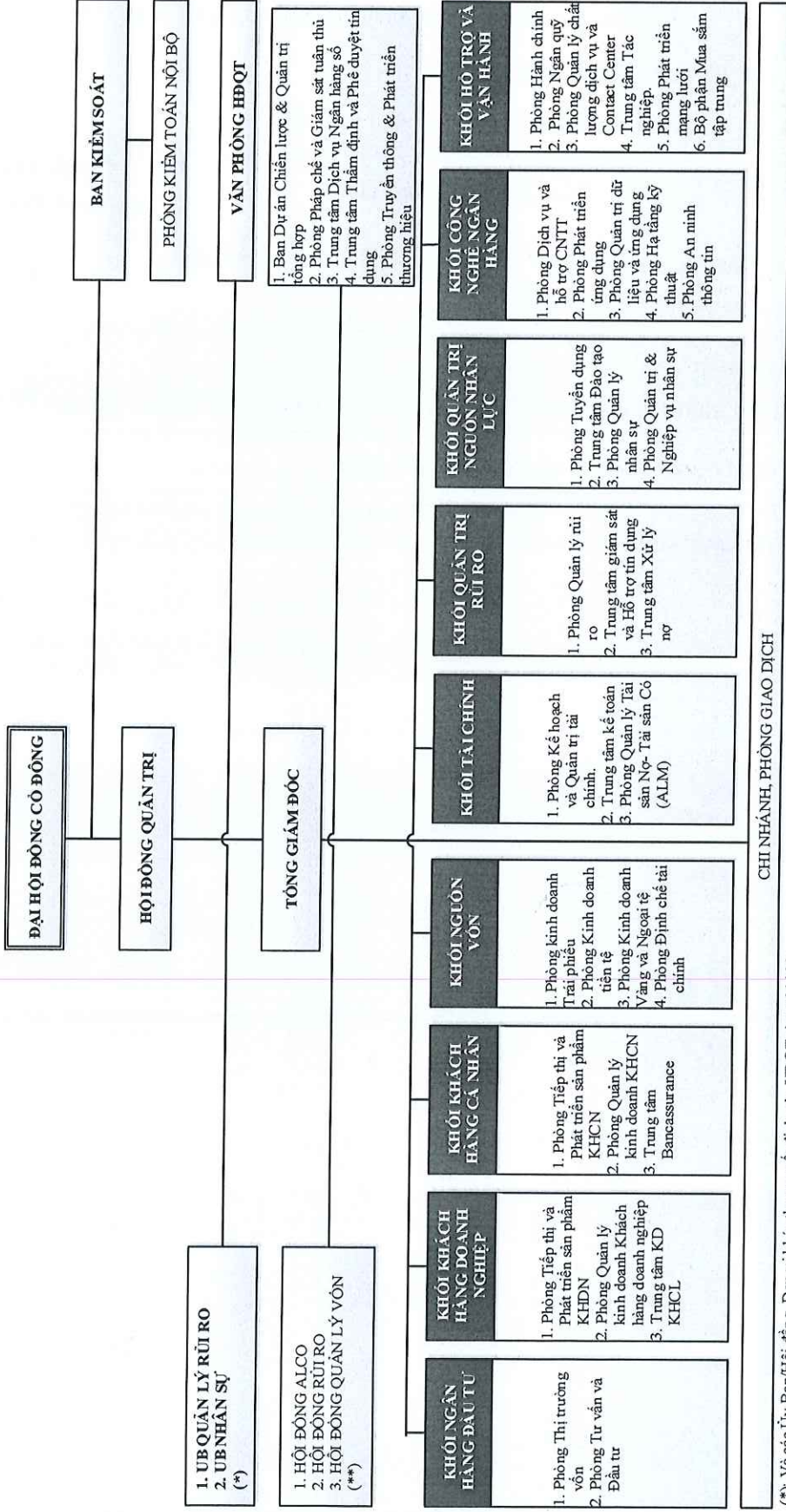
STT	Tên Công ty thành viên	Tỷ lệ sở hữu của VAB tại thời điểm 30/9/2025
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á	100%

2.6. Cập nhật Cơ cấu quản lý bộ máy của Tổ Chức Phát Hành tại mục IV.4

4. Cơ cấu bộ máy quản lý của tổ chức phát hành

[Phần còn lại của trang này được cô ý bỏ trống]

Hình 2: Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ Chức Phát Hành



(*) : Và các Ủy Ban/Hội đồng, Đơn vị khác theo quyết định của HĐQT từng thời kỳ.
(**) : Các Hội đồng trực thuộc TGDĐ khác (nếu có) theo quyết định của TGDĐ từng thời kỳ.

4.1. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng Cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của VAB. Nhiệm vụ và quyền hạn của ĐHĐCĐ được thực hiện theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ của VAB.

4.2. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị của VAB, có toàn quyền nhân danh VAB để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của VAB, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng quản trị thực hiện các nhiệm vụ, công việc do Đại hội đồng cổ đông phân công, phân cấp, giao/ủy quyền triển khai thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của VAB. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định. Hội đồng Quản trị VAB hiện tại có 07 thành viên.

4.3. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát là cơ quan đại diện cho ĐHĐCĐ giám sát toàn bộ hoạt động của VAB. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị VAB. Thành phần, nhiệm vụ, cơ chế hoạt động của Ban Kiểm soát và các Đơn vị trực thuộc Ban Kiểm soát được thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ, Quy chế Tổ chức hoạt động của Ban Kiểm soát và các quy định khác có liên quan của VAB. Giúp việc cho Ban Kiểm soát là Phòng Kiểm toán nội bộ. Ban Kiểm soát VAB nhiệm kỳ 2023 - 2028 có 03 thành viên.

4.4. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của VAB gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và bổ nhiệm.

Tổng Giám đốc Ngân hàng là người quản lý điều hành mọi hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, chịu trách nhiệm quản lý công việc hàng ngày của VAB theo Điều lệ của VAB. Ban Tổng Giám đốc chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị, Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về trách nhiệm quản lý, điều hành Ngân hàng. Tổng Giám đốc thành lập các hội đồng là Hội đồng ALCO, Hội đồng Rủi ro và Hội đồng Quản lý vốn.

4.5. Các khối chức năng tại Trụ sở chính

Trụ sở chính của VAB được tổ chức theo 09 khối chức năng bao gồm:

Khối Ngân hàng đầu tư: Triển khai và quản lý các hoạt động huy động vốn trung dài hạn, mở rộng hợp tác với các định chế tài chính và đối tác chiến lược nhằm đa dạng hóa nguồn vốn và nâng cao năng lực tài chính cho ngân hàng. Tham mưu chính sách và tổ chức thực hiện hoạt động đầu tư bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn, phù hợp với quy định pháp luật và khẩu vị rủi ro của ngân hàng. Tư vấn và cung cấp giải pháp tài chính tổng thể cho khách hàng mục tiêu, các tập đoàn và doanh nghiệp lớn, hỗ trợ phát triển hệ sinh

thái đối tác và tăng cường hiệu quả kinh doanh toàn hàng. Nghiên cứu, phân tích thị trường vốn và đầu tư, cung cấp cơ sở dữ liệu phục vụ ra quyết định và xây dựng chiến lược tăng trưởng bền vững cho VAB

Khối khách hàng doanh nghiệp: Chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược kinh doanh, tổ chức, phát triển và quản lý các hoạt động kinh doanh của VAB đối với phân khúc KHDN trên toàn hệ thống. Tạo lập doanh thu trong phạm vi rủi ro cho phép thông qua việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ ngân hàng chuyên biệt cho các loại hình KHDN.

Khối khách hàng cá nhân: Chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược kinh doanh, tổ chức, phát triển và quản lý các hoạt động kinh doanh của VAB với KHCN gồm: Cá nhân, Hộ kinh doanh và các phân khúc KHCN khác theo quy định của VAB trong từng thời kỳ. Tạo lập doanh thu trong phạm vi rủi ro cho phép thông qua việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ ngân hàng chuyên biệt cho các đối tượng KHCN.

Khối Nguồn vốn: Quản lý Bảng cân đối vốn của VAB, sử dụng và điều hòa vốn trong hệ thống VAB để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động kinh doanh tiền tệ, vàng và ngoại tệ. Quản lý và thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính vào chứng khoán nợ, không bao gồm Trái phiếu doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Phát triển và quản lý các hoạt động kinh doanh của VAB với khách hàng là các Định chế tài chính. Tạo lập doanh thu trong phạm vi rủi ro cho phép thông qua việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ ngân hàng chuyên biệt cho các loại hình kinh doanh tại Khối Nguồn vốn.

Khối Tài chính: Xây dựng và thực hiện các chính sách, công cụ quản lý công tác tài chính, kế hoạch và chuẩn mực kế toán. Tổ chức, quản lý công tác lập kế hoạch, phân bổ chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh và tài chính hàng năm của VAB, phân tích và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, quản trị hệ thống thông tin quản lý. Quản lý, kiểm soát chất lượng kế toán đối với hệ thống kế toán tập trung, kiểm soát sau kế toán các giao dịch Ngân hàng. Xây dựng chính sách về đầu tư, mua sắm, chi tiêu nội bộ, thuế. Quản lý Tài sản Nợ và Tài sản Có của VAB. Đầu mối tổ chức triển khai xây dựng kế hoạch kinh doanh của VAB và công ty con trực thuộc hằng năm.

Khối Quản trị rủi ro: Tổ chức xây dựng, phát triển và quản lý các chính sách, quy định, phương pháp, công cụ, hệ thống quản lý rủi ro và thực hiện quản lý các rủi ro trọng yếu, giám sát việc thực hiện. Đầu mối thực hiện việc quản lý, phân loại tài sản “Có” và lập kế hoạch trích lập dự phòng rủi ro theo quy định; Xây dựng và triển khai các chính sách, quy trình, thủ tục liên quan đến việc giám sát và quản lý các khoản tín dụng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Giám sát tình hình hoạt động tín dụng toàn hệ thống, tổ chức, triển khai hoạt động kiểm tra, giám sát tín dụng tại ĐVKD, bảo đảm tuân thủ quy định, quy trình, hồ sơ tín dụng, phạm vi và nội dung phê duyệt. Quản lý và tổ chức thực hiện công tác hỗ trợ tín dụng tập trung trên toàn hệ thống bảo đảm tuân thủ nội dung phê duyệt, hồ sơ tín dụng đầy đủ, hợp lệ, đúng quy định. Quản lý danh mục nợ xấu, nợ thuộc phạm vi phụ trách, theo dõi, thu hồi nợ quá hạn, thực hiện các giải pháp xử lý, thu hồi nợ và tài sản bảo đảm nhằm hạn chế tổn thất cho ngân hàng.

Khối Công nghệ ngân hàng: Triển khai và quản trị hệ thống Công nghệ Thông tin (CNTT): Quản lý, cung cấp và giám sát chất lượng dịch vụ CNTT, hỗ trợ kỹ thuật, xử lý

sự cố; Quản trị cơ sở dữ liệu, bảo đảm an toàn – toàn vẹn dữ liệu; Quản trị hạ tầng kỹ thuật, bảo mật hệ thống, kiểm soát truy cập, giám sát rủi ro công nghệ và bảo đảm tuân thủ an toàn thông tin; Quản lý, nâng cấp, phát triển và triển khai các ứng dụng phần mềm; Lập kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát tiến độ các dự án CNTT.

Khối Quản trị Nguồn nhân lực: Quản lý, điều hành hệ thống trong lĩnh vực: hoạch định, xây dựng chính sách tổ chức, nhân sự, tiền lương, tuyển dụng. Quản lý, đánh giá và phát triển năng lực, hiệu quả, năng suất lao động của nguồn nhân lực trên toàn hệ thống. Quản lý, đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên trên toàn hệ thống.

Khối Hỗ trợ và vận hành: Tổ chức thực hiện các nghiệp vụ hỗ trợ kinh doanh bao gồm: công tác hành chính tổng hợp; văn thư lưu trữ; quản lý tài sản, mua sắm tập trung, ... Tổ chức hoạt động thanh toán trong nước và quốc tế, công tác hỗ trợ vận hành tác nghiệp cho các ĐVKD tại Trụ sở chính và công tác ngân quỹ tập trung theo quy định của NHNN và quy định của VAB. Tổ chức hoạt động quản lý kho quỹ tiền mặt, ngoại tệ, vàng, chứng từ có giá, hồ sơ thế chấp; hồ sơ, tài sản cầm cố, ... và các dịch vụ ngân quỹ khác. Thực hiện công tác quản lý chất lượng dịch vụ toàn hệ thống và công tác chăm sóc khách hàng qua điện thoại (Call Center). Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác phát triển mạng lưới phù hợp với định hướng phát triển của VAB trong từng thời kỳ.

2.7. Cập nhật Danh sách Công ty con của VAB, những công ty mà VAB nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm đăng ký chào bán tại mục IV.5.2.

5.2. Danh sách Công ty con của VAB, những công ty mà VAB nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm đăng ký chào bán

STT	Danh sách công ty con	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại thời điểm 31/12/2023	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại thời điểm 31/12/2024	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại thời điểm 30/9/2025
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á	100%	100%	100%

Nguồn: Ngân hàng TMCP Việt Á

❖ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - NH TMCP Việt Á

Tên đầy đủ : Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản
Ngân hàng TMCP Việt Á

Ngày thành lập : 18/11/2010

Giấy phép thành lập và hoạt động số : 2764/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18/11/2010

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 0310540710 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27/12/2010, đăng ký thay

đổi lần thứ 12 ngày 26/6/2023

Vốn điều lệ tại ngày : 500.000.000.000 đồng
30/9/2025

Tỷ lệ sở hữu của VAB : 100%
tại công ty này tại
ngày 30/9/2025

Tỷ lệ sở hữu của công : 0%
ty này tại VAB tại
ngày 30/9/2025

Hoạt động kinh doanh : Nắm giữ tài sản; tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản,
chính đầu giá quyền sử dụng đất; xây dựng nhà các loại

[Phần còn lại của trang này được cố ý bỏ trống]

2.8. Cập nhật Quá trình tăng vốn của tổ chức phát hành tại mục IV.6:

6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ Chức Phát Hành

Bảng 1: Quá trình tăng vốn của VAB

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ trước khi tăng (nghìn đồng)	Vốn tăng (nghìn đồng)	Vốn điều lệ sau khi tăng (nghìn đồng)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị chấp thuận	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
Năm 2003	75.729.000	0	75.729.000	Vốn góp thành lập cổ phần	Đại hội đồng cổ đông; Ngân hàng Nhà nước; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội	Chấp thuận
Năm 2003	75.729.000	39.709.000	115.438.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu		Chấp thuận
Năm 2004	115.438.000	17.807.000	133.245.000	Phát hành cho Cổ đông hiện hữu		Chấp thuận
Năm 2004	133.245.000	57.194.000	190.439.000	Phát hành cho Cổ đông hiện hữu		Chấp thuận
Năm 2005	190.439.000	59.902.000	250.341.000	Phát hành cho Cổ đông hiện hữu, cổ đông chiến lược		Chấp thuận
Năm 2006	250.341.000	70.011.000	320.352.000	- Phát hành cho Cổ đông hiện hữu: 232,313 tỷ đồng		Chấp thuận
Năm 2006	320.352.000	91.278.000	411.630.000	- Phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quỹ dự trữ bổ sung VDL và thặng dư vốn cổ phần năm 2006): 17,687 tỷ đồng		Chấp thuận
Năm 2006	411.630.000	88.700.000	500.330.000			Chấp thuận
Năm 2007	500.330.000	249.670.000	750.000.000	- Phát hành cổ phiếu thường từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quỹ dự trữ bổ sung VDL và thặng dư vốn cổ phần năm 2006): 150.204 tỷ đồng		Chấp thuận
Năm 2007	750.000.000	250.000.000	1.000.000.000			Chấp thuận

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ trước khi tăng (nghìn đồng)	Vốn tăng (nghìn đồng)	Vốn điều lệ sau khi tăng (nghìn đồng)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị chấp thuận	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
				- Phát hành cho cổ đông hiện hữu: 249,670 tỷ đồng - Phát hành cho Đối tác chiến lược trong nước: 99,795 tỷ đồng.		
Năm 2008	1.000.000.000	104.834.860	1.104.834.860	Phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu: - Phát hành chia cổ tức bằng cổ phiếu từ Nguồn Lợi nhuận sau thuế năm 2007: 104,834 tỷ đồng. - Phát hành cổ phiếu thưởng từ Thặng dư vốn cổ phần năm 2007: 250 tỷ đồng. - Phát hành để thưởng cho CBNV từ Quỹ thặng dư vốn cổ phần năm 2006: 5 tỷ đồng		Chấp thuận
Năm 2008	1.104.834.860	255.000.000	1.359.834.860			Chấp thuận
Năm 2009	1.359.834.860	155.502.050	1.515.336.910	Phát hành cho cổ đông hiện hữu		Chấp thuận
Năm 2010	1.515.336.910	116.464.920	1.631.801.830			Chấp thuận
Năm 2010	1.631.801.830	455.793.170	2.087.595.000			Chấp thuận
Năm 2010	2.087.595.000	849.289.200	2.936.893.200	- Phát hành cổ phiếu chia cổ tức từ nguồn vốn chủ sở hữu (Lợi nhuận chưa phân phối		Chấp thuận

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ trước khi tăng (nghìn đồng)	Vốn tăng (nghìn đồng)	Vốn điều lệ sau khi tăng (nghìn đồng)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị chấp thuận	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
				năm 2009); - Phát hành cho cổ đông hiện hữu - Phát hành riêng lẻ cho các nhà đầu tư chiến lược		
Năm 2011	2.936.893.200	161.106.800	3.098.000.000	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu		Chấp thuận
Năm 2015	3.089.000.000	401.990.470	3.499.990.470	- Phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ Dự trữ bổ sung VDL) - Đổi tác chiến lược		Chấp thuận
Năm 2020	3.499.990.470	949.645.200	4.449.635.670	Phát hành cho Cổ đông hiện hữu		Chấp thuận
Năm 2022	4.449.635.670	949.964.760	5.399.600.430	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức		Chấp thuận
Năm 2025	5.399.600.430	2.764.006.290	8.163.606.720	Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu		Chấp thuận

2.9. Cập nhật Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 30/9/2025 tại Mục IV.7.1.

IV.7.1. Cổ phiếu phổ thông

Bảng 2: Thông tin về cổ phiếu đang lưu hành của Tổ Chức Phát Hành tại ngày 30/9/2025

TT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	12.454	815.333.322	99,87%
1	Cổ đông tổ chức (*)	40	176.238.457	21,59%
2	Cổ đông cá nhân	12.414	639.094.865	78,29%
II	Cổ đông nước ngoài	39	1.027.350	0,13%
1	Cổ đông tổ chức	6	699.988	0,09%
2	Cổ đông cá nhân	33	327.362	0,04%
3	Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	-	-	0,00%
	Tổng cộng	12.493	816.360.672	100,00%

(*): Không bao gồm tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

Nguồn: VAB

2.10. Cập nhật Các loại chứng khoán khác tại Mục IV.7.3

IV.7.3. Các loại chứng khoán khác

Ngoài các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành nói trên, VAB còn các loại chứng khoán khác đang lưu hành.

- Tính đến thời điểm lập Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch này, khối lượng trái phiếu ra công chúng đang lưu hành là: 599.407.000.000 đồng (Năm trăm chín mươi chín tỷ bốn trăm lẻ bảy triệu đồng)
- Tính đến thời điểm lập Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch này, khối lượng trái phiếu riêng lẻ đang lưu hành là: 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng)

Thông tin chi tiết trái phiếu đang lưu hành tại VAB cụ thể như sau:

Bảng 3: Danh sách trái phiếu đã phát hành và còn dư nợ tại VAB

TT	Mã Trái phiếu	Số dư trái phiếu (trái phiếu)	Tổng mệnh giá trái phiếu (triệu đồng)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Loại trái phiếu	Lãi suất trái phiếu tại thời điểm PH (%/năm)	Lãi suất trái phiếu kỳ hiện tại (%/năm)	Kỳ hạn (năm)
Trái phiếu riêng lẻ									
Năm 2023									
1	VABCLH 2330001	5.000	500.000	27/12 / 2023	27/12/ 2030	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm, không kèm	8,5	8,5	7

						chứng quyền, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 của VAB			
Năm 2024									
2	VABCLH 2431001	2.300	230.000	16/4/ 2024	16/4/2 031	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm, không kèm chứng quyền, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 của VAB	7,2	7,2	7
3	VABLH 2431002	2.700	270.000	24/12 / 2024	24/12/ 2031	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm, không kèm chứng quyền, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 của VAB	7,5	7,5	7
Trái phiếu phát hành ra công chúng									
4	TPVAB2 53201	3.000.000	300.000	13/8/ 2025	13/8/2 032	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của VAB theo quy định của pháp luật hiện hành	7,6	7,6	7
5	TPVAB2 53202	2.994.070	299.407	14/10 /2025	14/10/ 2032	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của VAB theo quy định của pháp luật hiện hành	7,6	7,6	7
Tổng			1.599.407						

Nguồn: VAB

**2.11. Cập nhật Mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của Ngân hàng
TMCP Việt Á, Mạng lưới công ty thành viên, Vị thế của tổ chức phát hành trong**

ngành và Thị phần và khả năng cạnh tranh tại mục IV.8.4.**8.4. Thị trường hoạt động****❖ Mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của Ngân hàng TMCP Việt Á**

Trải qua 22 năm phát triển, VAB không ngừng nỗ lực mở rộng hoạt động kinh doanh các chi nhánh, phòng giao dịch trên khắp cả nước. Tính đến ngày 30/9/2025, VAB có 1 Trụ sở chính, 97 điểm giao dịch (24 chi nhánh, 73 phòng giao dịch). Hệ thống mạng lưới rộng khắp giúp VAB có thể tiếp cận và cung cấp các dịch vụ tài chính của mình nhanh và thuận tiện cho nhiều đối tượng khách hàng khác nhau. Số lượng cán bộ, công nhân viên tại 30/9/2025 là 1.612 người.

❖ Mạng lưới của Công ty thành viên

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ & khai thác tài sản – NH Việt Á: gồm 1 Trụ sở chính tại Tầng 2, 119-121 Nguyễn Công Trứ, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

❖ Vị thế của Tổ Chức Phát Hành trong ngành

Ngân hàng TMCP Việt Á là một ngân hàng trẻ, năng động. Trải qua 22 năm xây dựng và phát triển, VAB đã cho thấy sự phát triển mạnh mẽ qua các năm. Tính tới năm 2025, VAB đã 9 năm liên tục lọt top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam, với năm 2024 đạt top 159/500 doanh nghiệp lớn nhất của Việt Nam.

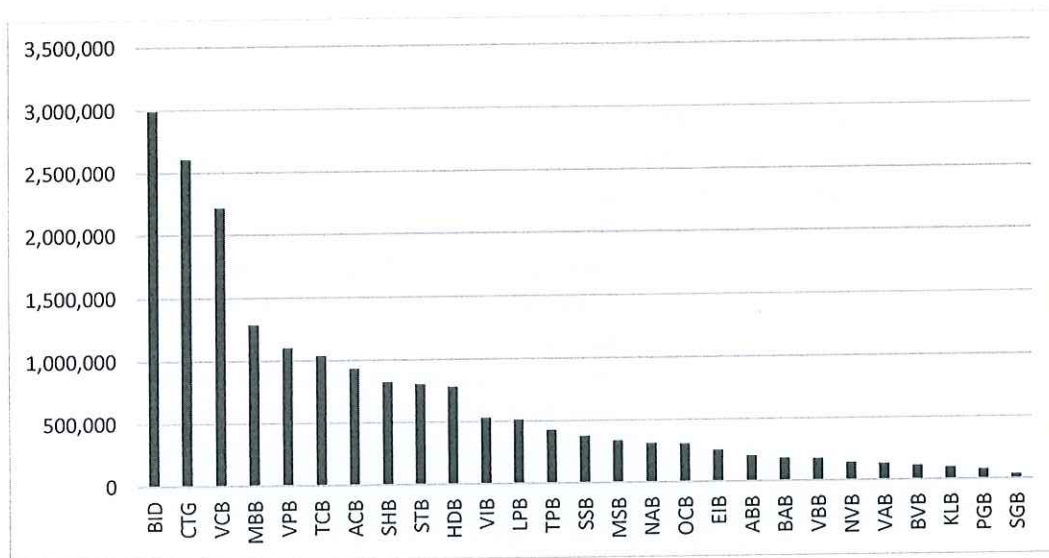
VAB đã thiết lập một hệ thống dịch vụ toàn diện nhằm đáp ứng các nhu cầu đa dạng của khách hàng gồm dịch vụ ngân hàng bán buôn, ngân hàng bán lẻ, dịch vụ ngân hàng dành cho doanh nghiệp và các tổ chức khác, dịch vụ tài chính cá nhân. Đồng thời, VAB cũng phát triển các kênh giao dịch điện tử internet banking, mobile banking, hỗ trợ thanh toán hóa đơn và thanh toán qua các website bán hàng trên mạng trên thị trường Việt Nam.

Xét về mặt quy mô, tại thời điểm 30/6/2025, VAB thuộc nhóm có quy mô nhỏ. Trong 27 ngân hàng niêm yết/đăng ký giao dịch tại Việt Nam, VAB đứng thứ 23/27 về quy mô tổng tài sản.

Tại 30/6/2025, vốn chủ sở hữu của VAB đạt 9.421 tỷ đồng, đứng thứ 21 trong 27 ngân hàng niêm yết/đăng ký giao dịch. Về khả năng sinh lời, nửa đầu năm 2025 ROE tính theo phương pháp Trailing Twelve Months của VAB đạt 10,97% đứng thứ 20, ROA tính theo phương pháp Trailing Twelve Months đạt 0,79% đứng thứ 21 trong 27 ngân hàng niêm yết/đăng ký giao dịch.

Chi tiết thông tin Tổng tài sản các Ngân hàng thương mại niêm yết/đăng ký giao dịch tại thời điểm 30/6/2025 như sau:

Hình 3: Tổng tài sản các Ngân hàng thương mại niêm yết/dăng ký giao dịch tại 30/6/2025



Nguồn: Tổng hợp BCTC hợp nhất Quý 2/2025 của các ngân hàng

❖ **Thị phần và khả năng cạnh tranh:**

Chỉ tiêu (hợp nhất tại ngày 30/6/2025)	Toàn ngành (tỷ đồng)	VAB (tỷ đồng)	Thị phần (%)
Tổng tài sản	18.848.601	133.952	0,71
Dư nợ cho vay	12.872.460	86.564	0,67

Nguồn: Tổng hợp BCTC hợp nhất Quý 2/2025 của các ngân hàng niêm yết và đăng ký giao dịch

(*) Số liệu theo khoản mục cho vay khách hàng trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/6/2025

Tại 30/6/2025, thị phần của VAB về tổng tài sản, dư nợ cho vay so với toàn hệ thống ngân hàng lần lượt là 0,71% và 0,67%.

2.12. Cập nhật thông tin về các dự án phát triển hoạt động kinh doanh tại mục IV.8.5

Bảng : Dự án đã và đang triển khai của VAB trong giai đoạn 2023-2025

Tên Dự án	Đánh giá ảnh hưởng của các dự án tới hoạt động kinh doanh của VAB	Thời gian triển khai dự án
Dự án thu hộ cho khách hàng không dùng tiền mặt với Trường Trung cấp Á Châu, CTCP Chứng khoán DNSE, CTCP chứng khoán Quốc Gia, Công ty bảo	Cung cấp giải pháp cho khách hàng, góp phần mở rộng hệ sinh thái khách hàng, tăng doanh thu dịch vụ và nâng cao vị thế của VAB trong lĩnh vực thanh toán số.	Trong năm 2024

hiểm, Công ty Bảo hiểm Hùng Vương, Công ty vận tải Đường sắt Việt Nam...		
Dự án nâng cấp ngân hàng điện tử đáp ứng Thông tư 17/2024/TT-NHNN (Thông tư 17)	Dự án nâng cấp ngân hàng điện tử đáp ứng Thông tư 17 là dự án của ngân hàng nhằm điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống ngân hàng điện tử (Internet Banking, Mobile Banking,...) để tuân thủ các yêu cầu bảo mật, an toàn giao dịch theo Thông tư 17 do NHNN ban hành. Dự án giúp gia tăng uy tín và niềm tin khách hàng, từ đó thúc đẩy sử dụng dịch vụ số, tăng cường năng lực cạnh tranh với các ngân hàng số hiện đại và đồng thời giảm thiểu rủi ro pháp lý và rủi ro vận hành.	Tháng 12 năm 2024
Dự án thu thập sinh trắc học KHDN	Dự án nhằm đáp ứng quy định của NHNN, tăng tính an toàn, giảm rủi ro pháp lý trong giao dịch doanh nghiệp và tạo nền tảng để chuyển đổi số dịch vụ ngân hàng doanh nghiệp.	Đang triển khai chậm nhất tháng 7 năm 2025
Dự án thẻ tín dụng KHDN	Dự án thẻ tín dụng KHDN là dự án ngân hàng triển khai nhằm cung cấp sản phẩm thẻ tín dụng dành riêng cho doanh nghiệp với mục đích hỗ trợ các giao dịch chi tiêu, thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh.	Đang triển khai chậm nhất tháng 9 năm 2025
Dự án triển khai nâng cấp Corebanking với phiên bản Oracle 14.7	Dự án góp phần nâng cao hiệu suất hoạt động của ngân hàng thông qua khả năng xử lý giao dịch nhanh chóng, chính xác và ổn định hơn. Đồng thời, hệ thống được nâng cấp với các tiêu chuẩn bảo mật cao, đảm bảo an toàn dữ liệu và bảo vệ thông tin khách hàng tối đa. Ngoài ra, hệ thống linh hoạt cho phép ngân hàng dễ dàng tích hợp và triển khai các dịch vụ mới trong tương lai, hỗ trợ chiến lược phát triển dài hạn và chuyển đổi số toàn diện.	Tháng 6 năm 2023
Dự án triển khai Thẻ tín dụng nội địa	Dự án giúp ngân hàng mở rộng danh mục sản phẩm thanh toán, cung cấp các lựa chọn đa dạng cho khách hàng trong nước, đáp ứng nhu cầu giao dịch ngày càng tăng. Đồng thời, ngân hàng sẽ tạo ra nguồn thu mới từ phí sử dụng thẻ và lãi suất từ các khoản thanh toán chưa hoàn tất, góp phần gia tăng doanh thu. Hơn nữa, dự án cũng giúp ngân hàng tăng cường khả năng cạnh tranh trực tiếp với các đối thủ trong thị trường thẻ nội địa, khẳng định vị thế và thu hút thêm khách hàng.	Tháng 8 năm 2023
Dự án nâng cấp hệ thống Thẻ Way4	Dự án nâng cấp hệ thống giúp ngân hàng nâng cao hiệu quả quản lý thẻ, giảm thiểu rủi ro và đảm bảo an toàn giao dịch. Đồng thời, việc cải thiện dịch vụ thẻ mang lại trải	Tháng 12/2024 Tháng 3/2025

	nghiệm người dùng tốt hơn, gia tăng sự hài lòng và trung thành của khách hàng. Hệ thống mới cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và quản lý các sản phẩm thẻ mới.	
Ứng dụng thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử để xác thực khách hàng mở TKTT trên kênh ngân hàng số (app Mobile và Internet Banking) theo Đề án 06.	Dự án giúp ngân hàng tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN, đồng thời nâng cao hiệu quả xác thực khách hàng, tăng cường độ tin cậy trong quy trình nhận diện và xác thực. Việc này cũng thúc đẩy quá trình chuyển đổi ngân hàng truyền thống sang ngân hàng số, giúp ngân hàng tiếp cận nhanh chóng và hiệu quả hơn với xu hướng số hóa. Bên cạnh đó, dự án còn giúp giảm thiểu chi phí và thời gian liên quan đến việc lập hồ sơ giấy tờ cho khách hàng, tối ưu hóa quy trình và nâng cao hiệu quả vận hành.	Tháng 5/2024
Triển khai Data Warehouse, BI, báo cáo quản trị MIS và tiếp tục phát triển kho dữ liệu và hoàn thiện báo cáo.	Dự án đóng vai trò quan trọng trong việc phục vụ công tác quản lý và điều hành kinh doanh của ngân hàng. Việc tập trung và chuẩn hóa dữ liệu giúp nâng cao hiệu quả quản lý, hỗ trợ phân tích nhanh chóng và đưa ra quyết định kịp thời. Đồng thời, hệ thống còn cải thiện khả năng phân tích quản trị, từ đó xây dựng các chiến lược kinh doanh chính xác và phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Bên cạnh đó, dữ liệu vận hành được khai thác hiệu quả cũng góp phần tối ưu hóa hoạt động, giúp ngân hàng nâng cao năng suất và chất lượng dịch vụ.	Bắt đầu triển khai từ tháng 11/2024, năm 2025 tiếp tục phát triển kho dữ liệu và hoàn thiện báo cáo
Triển khai Phòng chống rửa tiền AML.	Giúp cho VAB phát hiện và ngăn chặn rủi ro giao dịch cấm vận và khách hàng đen của tổ chức cũng như NHNN.	Tháng 4/2025
Dự án Ngân hàng số hợp kênh Omni Channel dành cho KHCN	Dự án góp phần nâng cao trải nghiệm khách hàng đa kênh khi cho phép người dùng dễ dàng giao dịch và tương tác với ngân hàng qua nhiều nền tảng khác nhau một cách liền mạch. Việc chuyển đổi linh hoạt giữa các kênh giúp tăng cường mức độ tiện lợi và sự hài lòng của khách hàng. Qua đó, ngân hàng không chỉ nâng cao chất lượng dịch vụ mà còn tạo ra lợi thế cạnh tranh vượt trội, thu hút và giữ chân khách hàng hiệu quả hơn so với các đối thủ chưa triển khai mô hình dịch vụ tương tự.	Đang triển khai, dự kiến ra mắt bản đầu tiên vào tháng 7/2025
Dự án Omni Channel dành cho KHDN	Dự án hướng tới mục tiêu mang Ngân hàng đến gần khách hàng mọi lúc mọi nơi, giúp KHDN truy cập thông tin và chủ động thực hiện giao dịch, quản lý tài chính một cách	Đang triển khai chậm nhất đến hết 6/2026

	chính xác, nhanh chóng và an toàn.	
Triển khai Sổ phụ điện tử trên kênh Internet banking dành cho KHDN	Dự án nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động, nâng cao hiệu quả nghiệp vụ, cải thiện trải nghiệm và tăng cường sự gắn kết của khách hàng, đáp ứng nhu cầu của KHDN hiện hữu và trong tương lai	Đang triển khai chậm nhất đến hết tháng 9/2025
Xây dựng phần mềm kinh doanh tiền tệ	Chương trình Quản lý kinh doanh tiền tệ (QLKDDT) đã được áp dụng triển khai thực tế tại VAB. Việc nhập liệu trực tiếp trên phân hệ, thay thế phương pháp nhập liệu thủ công trên excel đã giúp rút ngắn thời gian xử lý giao dịch, hạn chế rủi ro sai sót trong quá trình tác nghiệp, thuận lợi trong công tác kiểm kê, đối chiếu, kiểm soát giao dịch hàng ngày.	Tháng 6/2025 đã hoàn thành giai đoạn 3 trong 4 giai đoạn của dự án.
Dự án ILOS	Dự án nhằm thiết lập các quy trình phê duyệt hồ sơ vay đối với sản phẩm vay cầm cố sổ dư sổ tiết kiệm và các sản phẩm thông thường khác. Cho phép thực hiện trình duyệt và phê duyệt các hồ sơ tín dụng.	Tháng 6/2025 đã hoàn thành triển khai toàn bộ các sản phẩm tín dụng lên hệ thống iLOS
Dự án Xây dựng giải pháp chấm điểm A-score dành cho KHCN (Đối tác NICE)	Dự án nhằm giúp lựa chọn chính xác KH hơn, loại bỏ KH có nguy cơ cao nợ xấu, nhận diện và chọn lọc KH tốt cho tăng trưởng và nâng cao năng lực quản lý rủi ro tín dụng, tối ưu hóa chiến lược cấp tín dụng. Đồng thời, giúp giảm SLA thẩm định, ứng xử phê duyệt tương ứng phân loại mức độ rủi ro, góp phần từng bước giảm chi phí vận hành, từng bước tăng hiệu suất xử lý hồ sơ, hỗ trợ cho triển khai mở rộng quy mô tín dụng phân khúc KHCN, tiến tới tự động hóa quy trình ETE. Nâng cao trải nghiệm của KH: Có cơ sở để rút ngắn SLA xử lý hồ sơ vay vốn, nâng cao trải nghiệm KH nhờ tích hợp mô hình và giải pháp chấm điểm vào quy trình xét duyệt. loại mức độ rủi ro, góp phần từng bước giảm chi phí vận hành.	Đang triển khai chậm nhất tháng 11/2025

2.13. Cập nhật Thông tin về cổ đông lớn tại mục IV.9

Mục IV.9 Thông tin về cổ đông lớn

9.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần tại thời điểm 30/9/2025

Bảng 24: Danh sách cổ đông lớn nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Tổ Chức Phát Hành

Tên cổ đông	Quốc tịch	Năm thành lập/Năm sinh	Số ĐKDN	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ	Người đại diện theo pháp luật, chức vụ	Người đại diện theo ủy quyền tại TCTPH (Chức vụ)	Sở hữu của cổ đông lớn		Sở hữu của người có liên quan		Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành
								Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL	
CTCP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VIỆT PHƯƠNG	Việt Nam	1996	0100237852	Tầng 6 Tòa nhà Samsora Premier 105 Chu Văn An, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam	11.000 tỷ đồng	Phuong Minh Huệ, Chức vụ: Tổng Giám đốc	Phuong Minh Huệ, Chức vụ: Tổng Giám đốc	73.951.760	9,06%	43.162.889	5,29%	Không có
Tổng cộng								73.951.760	9,06%	43.162.889	5,29%	

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt tại ngày 30/9/2025 của VAB

9.2. Chi tiết số lượng cổ phần nắm giữ của người có liên quan của cổ đông lớn tại thời điểm ngày 30/9/2025.

Bảng 25: Số lượng cổ phần nắm giữ của người có liên quan của cổ đông lớn

TT	Tên người có liên quan	Cổ đông lớn có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông lớn	Số cổ phần nắm giữ, Tỷ lệ sở hữu / vốn điều lệ	
				Số cổ phần nắm giữ (Cổ phần)	Tỷ lệ nắm giữ cổ phần (% vốn điều lệ)
1	Phương Hữu Việt	CTCP Tập Đoàn Đầu Tư Việt Phương	Chủ tịch VPG	37.119.267	4,55%
2	Lương Thị Linh	CTCP Tập Đoàn Đầu Tư Việt Phương	Chị dâu của ông Việt (Chủ tịch VPG)	1.935.780	0,24%
3	Nguyễn Thị Lan	CTCP Tập Đoàn Đầu Tư Việt Phương	Mẹ của bà Huệ (TGD VPG)	2.322.937	0,28%
4	Nguyễn Bá Phong	CTCP Tập Đoàn Đầu Tư Việt Phương	Anh chồng của bà Huệ (TGD VPG)	1.784.905	0,22%
TỔNG CỘNG				43.162.889	5,29%

Nguồn: Ngân hàng TMCP Việt Á

2.14. Cập nhật Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng tại mục IV.10

Tại thời điểm lập Bản thông tin cập nhật này, thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của VAB được cập nhật tại một số thông tin sau như sau:

10.1. Hội đồng quản trị

10.1.1. Ông Phương Thành Long – Chủ tịch HĐQT

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Lương Thị Linh	Mẹ ruột	1.935.780 (Cập nhật tại ngày 30/9/2025)

Lợi ích liên quan đối với VAB : Thù lao HĐQT năm 2023: 2.389.500.000 VND

Thù lao HĐQT năm 2024: 2.382.000.000 VND

Thù lao HĐQT 6 tháng đầu năm 2025:
1.537.000.000 VND

Các khoản nợ đối với VAB tại thời điểm 30/6/2025 : 117.225.407 VND (Thẻ tín dụng)

10.1.2. Ông Phan Văn Tới – Phó Chủ tịch HĐQT

Sở hữu của người có liên quan:

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp - Thương Mại Củ Chi	Chủ tịch HĐQT	8.160.206 (Số liệu cập nhật tại ngày 30/9/2025)

Lợi ích liên quan đối với VAB : Thù lao HĐQT năm 2024: 824.000.000 VND
Thù lao HĐQT năm 2023: 820.500.000 VND
Thù lao HĐQT 6 tháng đầu năm 2025: 479.500.000 VND

Các khoản nợ đối với VAB tại thời điểm 30/6/2025 : Không có

10.1.3. Ông Trần Tiến Dũng – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Số cổ phần nắm giữ : 8.304.503 cổ phần
+ Sở hữu cá nhân : 8.304.503 cổ phần
(Số liệu cập nhật tại ngày 30/9/2025)
Lợi ích liên quan đối với VAB : Thù lao HĐQT năm 2024: 521.000.000 VND
Tiền lương Phó Tổng Giám đốc năm 2024: 1.288.108.000 VND
Thù lao HĐQT năm 2023: 528.000.000 VND
Tiền lương Phó Tổng Giám đốc năm 2023: 1.293.545.000 VND
Thù lao HĐQT và tiền lương Phó Tổng Giám đốc 6 tháng đầu năm 2025: 988.348.000 VND
Các khoản nợ đối với VAB tại thời điểm 30/6/2025 : 23.482.160 VND (Thẻ tín dụng)

10.1.4. Ông Nguyễn Hồng Hải – Thành viên HĐQT

Lợi ích liên quan đối với VAB : Thù lao HĐQT năm 2024: 1.344.000.000 VND
Thù lao HĐQT năm 2023: 1.345.500.000 VND
Thù lao HĐQT 6 tháng đầu năm 2025: 787.000.000 VND
Các khoản nợ đối với VAB tại thời điểm 30/6/2025 : Không có

10.1.5. Ông Lê Hồng Phương – Thành viên HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức : Tổng Giám đốc – Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư
 khác Đổi mới Sáng tạo Makara
 Thành viên HĐQT – Công ty CP Newtechco
 Group

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
08/1999 – 10/2001	Trường Đại học Quản lý và Kinh doanh Hà Nội	Giáo viên thỉnh giảng
10/2001 – 12/2002	Viện giáo dục và phát triển nguồn nhân lực quốc tế SYNectics	Giám đốc nhân sự
01/2003 – 03/2004	Công ty tư vấn BFC và KPMG	Trưởng nhóm
04/2004 – 10/2007	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Thư ký HĐQT
11/2007 – 02/2009	Công ty quản lý Quỹ đầu tư Sài Gòn – Hà Nội (SHF)	Giám đốc phát triển kinh doanh
03/2009 – 04/2010	Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Trợ lý Tổng Giám đốc
05/2010 -07/2010	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	Trợ lý Tổng Giám đốc
07/2010 – 12/2010	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	Phó Giám đốc Khối Phát triển Doanh nghiệp kiêm Trưởng phòng Công nghệ và Đào tạo
12/2010 – 08/2011	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	Phó Giám đốc Khối Phát triển Doanh nghiệp kiêm Trưởng phòng nhân sự và Công nghệ
08/2011 – 07/2013	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	Giám đốc Khối Phát triển Doanh nghiệp kiêm Trưởng phòng Nhân sự kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng công nghệ
08/2013 – 09/2014	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nhân sự kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng Công nghệ
01/2015 – 07/2016	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Giám đốc chiến lược/Cố vấn cao cấp HĐQT
07/2016 – 02/2017	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó trưởng ban Chiến lược và Phát triển Ngân hàng kiêm Chánh Văn phòng HĐQT kiêm Giám đốc Khối Vận hành
02/2017 – 07/2017	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó trưởng ban Chiến lược và Phát triển ngân hàng kiêm Giám đốc

		Khối Vận hành
08/2017 – 05/2018	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Quyền Tổng Giám đốc
05/2018 – 06/2019	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT
09/2019 – 01/2021	Công ty CP BBGroup	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
02/2021 – 05/2021	Ngân hàng TMCP Kiên Long	Chủ tịch HĐQT
01/2021 – 12/2021	Ngân hàng TMCP Kiên Long	Thành viên HĐQT
08/2022 – 11/2023	Công ty CP Dược Phẩm SaKae	Chủ tịch HĐQT
08/2022 – 04/2023	Công ty CP Đầu tư Truth Việt Nam – Singapore	Tổng Giám đốc
01/2022 – nay	Công ty CP Newtechco Group	Tổng Giám đốc
12/2024 – nay	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Đổi mới Sáng tạo Makara	Tổng Giám đốc
04/2023 – nay	Ngân hàng TMCP Việt Á	Thành viên độc lập HĐQT

Lợi ích liên quan đối với VAB : Thù lao HĐQT năm 2024: 1.115.250.000 VND

Thù lao HĐQT năm 2023: 0 VND

Thù lao HĐQT 6 tháng đầu năm 2025:
675.500.000 VND

Các khoản nợ đối với VAB tại thời điểm 30/6/2025 : 109.086.107 VND (Thẻ tín dụng)

10.1.6. Ông Nguyễn Văn Trọng – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Lợi ích liên quan đối với VAB : Thù lao HĐQT năm 2024: 0 VND

Tiền lương Tổng Giám đốc năm 2024:
3.735.744.000 VND

Thù lao HĐQT năm 2023: 0 VND

Tiền lương Tổng Giám đốc năm 2023:
2.845.354.000 VND

Thù lao HĐQT và tiền lương Tổng Giám đốc 6 tháng đầu năm 2025: 2.400.848.000 VND

Các khoản nợ đối với VAB tại thời điểm 30/6/2025 : 103.192.443 VND (Thẻ tín dụng)

10.1.7. Ông Thái Nguyễn Hoàng Nhã – Thành viên độc lập HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức : Không có khác

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
09/1999 – 02/2001	Trung tâm Phát triển Công nghệ Thông tin - CITD	Giảng viên, chuyên viên kỹ thuật
03/2001 – 03/2002	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Quản trị hệ thống
04/2002 – 10/2004	Cisco Systems	Tư vấn kỹ thuật
10/2004 – 10/2005	Ngân hàng TMCP Đông Á	Trưởng phòng Cơ sở Hạ tầng
11/2005 – 10/2006	Ngân hàng TMCP Đông Á	Phó Giám đốc Trung tâm Điện toán
10/2006 – 09/2009	Ngân hàng TMCP Đông Á	Giám đốc Trung tâm Điện toán
09/2009 – 09/2011	Ngân hàng TMCP Đông Á	Giám đốc Trung tâm Điện toán kiêm Giám đốc Phòng Ngân hàng Điện tử
09/2011 – 04/2012	Ngân hàng TMCP Đông Á	Giám đốc Trung tâm Điện toán
01/2013 -12/2016	Ngân hàng TMCP Việt Á	Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin
01/2017 – 10/2017	Ngân hàng TMCP Việt Á	Trợ lý Phó Chủ tịch HĐQT
10/2007 – 04/2025	Công ty TNHH Giải pháp Nền tảng Thông tin và Truyền thông - NT&T Solution	Giám đốc
06/2016 – 06/2022	TNC Group LLC	Giám đốc
07/2022 – 04/2025	TNC Tech Corp	Giám đốc
04/2025 – nay	Ngân hàng TMCP Việt Á	Thành viên độc lập HĐQT

Lợi ích liên quan đối với VAB : Thù lao HĐQT năm 2024: 0 VND

Thù lao HĐQT năm 2023: 0 VND

Thù lao HĐQT 6 tháng đầu năm 2025: 202.000.000 VND

Các khoản nợ đối với VAB tại : Không có

thời điểm 30/6/2025

10.2. Ban Kiểm soát

10.2.1 Bà Nguyễn Kim Phượng – Trưởng Ban Kiểm soát

Số cổ phần nắm giữ : 1.935 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 1.935 cổ phần

(Số liệu cập nhật tại ngày
30/9/2025)

Lợi ích liên quan đối với VAB : Thù lao năm 2023: 1.093.500.000 VND

Thù lao năm 2024: 1.294.000.000 VND

Thù lao 6 tháng đầu năm 2025: 747.000.000 VND

Các khoản nợ đối với VAB tại : 44.769.960 VND (Thẻ tín dụng)
thời điểm 30/6/2025

10.2.2 Ông Nguyễn Văn Thành – Thành viên Ban Kiểm soát

Lợi ích liên quan đối với VAB : Thù lao năm 2023: 596.725.999 VND

Thù lao năm 2024: 736.000.000 VND

Thù lao 6 tháng đầu năm 2025: 417.500.000 VND

Các khoản nợ đối với VAB tại : Không có
thời điểm 30/6/2025

10.2.3 Ông Trần Ngọc Hải – Thành viên Ban Kiểm soát

Lợi ích liên quan đối với VAB : Thù lao năm 2023: 0 VND

Thù lao năm 2024: 461.500.000 VND

Thù lao 6 tháng đầu năm 2025: 382.650.000 VND

Các khoản nợ đối với VAB tại : 45.112.000 VND (Thẻ tín dụng)
thời điểm 30/6/2025

10.3. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

10.3.3. Ông Bùi Xuân Dũng – Phó Tổng Giám đốc

Lợi ích liên quan đối với VAB : Tiền lương năm 2024: 440.623.667 VND

Tiền lương năm 2023: 0 VND

Tiền lương 6 tháng đầu năm 2025: 991.348.000
VND

Các khoản nợ đối với VAB tại thời : 34.587.887 (Thẻ tín dụng)
điểm 30/6/2025

10.3.4. Ông Nguyễn Thành Công - Kế toán trưởng

Lợi ích liên quan đối với VAB	:	Tiền lương năm 2024: 1.608.544.000 VND
		Tiền lương năm 2023: 1.376.529.000 VND
		Tiền lương 6 tháng đầu năm 2025: 922.493.000 VND
Các khoản nợ đối với VAB tại thời điểm 30/6/2025	:	2.108.335.000 VND (Vay)
		98.622.000 (Thẻ tín dụng)

2.15. Cập nhật Thông tin về những cam kết chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành tại mục IV. 13**IV.13. Thông tin về những cam kết chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành****❖ Thông tin về các loại trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đến hạn của Tổ Chức Phát Hành**

Tính đến thời điểm **lập bản cập nhật thông tin Bản cáo bạch này**, Tổ Chức Phát Hành có các trái phiếu đã được phát hành nhưng chưa đến hạn thanh toán, chi tiết như sau:

Tổng dư nợ trái phiếu đang lưu hành (theo mệnh giá): 1.599.407.000.000 VND.

Trong đó:

- Trái phiếu riêng lẻ: 1.000.000.000.000 đồng,
- Trái phiếu ra công chúng: 599.407.000.000 đồng

(Chi tiết danh sách trái phiếu đang lưu hành theo bảng 3 điều 7.3. mục IV)

Đối với các trái phiếu chưa đáo hạn này, VAB đã và đang thực hiện theo đúng các cam kết và nghĩa vụ của mình đối với nhà đầu tư về điều kiện phát hành trái phiếu, bảo đảm thanh toán đầy đủ, chính xác và đúng hạn đối với tiền gốc, lãi trái phiếu và các khoản tiền khác liên quan tới trái phiếu (nếu có) cho nhà đầu tư theo các điều khoản, điều kiện trái phiếu, bảo đảm quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác, phù hợp với quy định của pháp luật.

2.16. Cập nhật Địa chỉ đăng ký của Tổ Chức Phát Hành tại mục VI.23.3.**23.3. Địa chỉ đăng ký**

Địa chỉ đăng ký của Tổ Chức Phát Hành sử dụng cho việc nhận thông báo và các mục đích khác quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu được ghi dưới đây:

Ngân hàng TMCP Việt Á

Địa chỉ: Tầng 4 và 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

Điện thoại: (024) 3933 3636

Website: <https://vietabank.com.vn/>

2.17. Cập nhật Các đối tác liên quan đến đợt chào bán tại Mục IX.1**IX.1. Các đối tác liên quan tới đợt chào bán**

Tổ chức tư vấn, Đại lý phát hành, Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu, Đại Lý Đăng Ký ban đầu

Công ty cổ phần Chứng khoán MB

Địa chỉ: Khu vực I-Tầng 7-8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa,
TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 7304 5688
Website : www.mbs.com.vn

Tổ chức kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2023 được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Địa chỉ: Số 01 Lê Phụng Hiểu, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84.24) 3824 1990 Fax : (84.24) 3825 3973

Website : <https://aasc.com.vn/web/>

Báo cáo tài chính năm 2024 được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Địa chỉ: 389A Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3832 9129 – 3834 3346 Fax: (028) 3834 2957

Website: <https://aisc.com.vn/>

Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 được soát xét bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế

Địa chỉ: A-TT5-3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: +84 247 303 3668

Website: <https://iav.com.vn/>

Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam

Địa chỉ: Phòng 2709, Tầng 27 – Tháp Tây, Tòa nhà Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84.24) 2288 6000

Website : <https://visrating.com/>

2.18. Các tài liệu bổ sung đính kèm

- (i) Quyết định của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Á số 452/2025/QĐ-TGD ngày 03/11/2025 Về việc triển khai chào bán trái phiếu ra công chúng Đợt 3 theo Nghị quyết số 134/2025/NQ-HĐQT và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 228/GCN-UBCK.
- (ii) Quyết định số 3186/QĐ – NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18/9/2025 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Á.
- (iii) Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ Quý 3 năm 2025.

V. CHỮ KÝ

NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH, TỔ CHỨC TƯ VẤN

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phương Thành Long

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Trọng

Nguyễn Thành Công

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB
QUYỀN GIÁM ĐỐC KHỞI DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ



Lê Thị Thu Hiền

